

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

-----@-----

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2015

Nam Định, tháng 3 năm 2016

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON
NĂM 2015**

I Thông tin chung

1. Thông tin chung

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0600312071
- Vốn điều lệ: 42.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 20.576.660.000 đồng
- Địa chỉ: Km2 - đường Văn Cao - TP Nam Định - tỉnh Nam Định
- Số điện thoại: 03503 860 433
- Số fax: 03503 840 395
- Website: www.baobibutson.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): BBS
- Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn : Tiền thân là Công ty bao bì xi măng Nam Hà, được thành lập theo Quyết định số 1738B/QĐ-UB của UBND tỉnh Nam Hà, ngày 18/10/1996.

Ngày 21/5/2001 HĐQT Tổng công ty XM Việt Nam ban hành quyết định số : 285/XMVN - HĐQT tiếp nhận, tổ chức lại sản xuất và đổi tên Công ty bao bì XM Nam Hà thành Xí nghiệp bao bì XM Nam Định, trực thuộc Công ty XM Bút Sơn - Tổng Công ty xi măng Việt Nam từ ngày 01/7/2001.

Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:

Ngày 10/6/2002 HĐQT Tổng Công ty XM Việt Nam ban hành QĐ số : 908/XMVN -HĐQT tiến hành cổ phần hoá Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định, thuộc Công ty XM Bút Sơn. Xí nghiệp đã hoàn thành các thủ tục theo quy định của pháp luật về tiến hành cổ phần hoá DN. Ngày 01/5/2003 Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Ngày 28/12/2005 Công ty thực hiện phiên giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán Hà Nội.

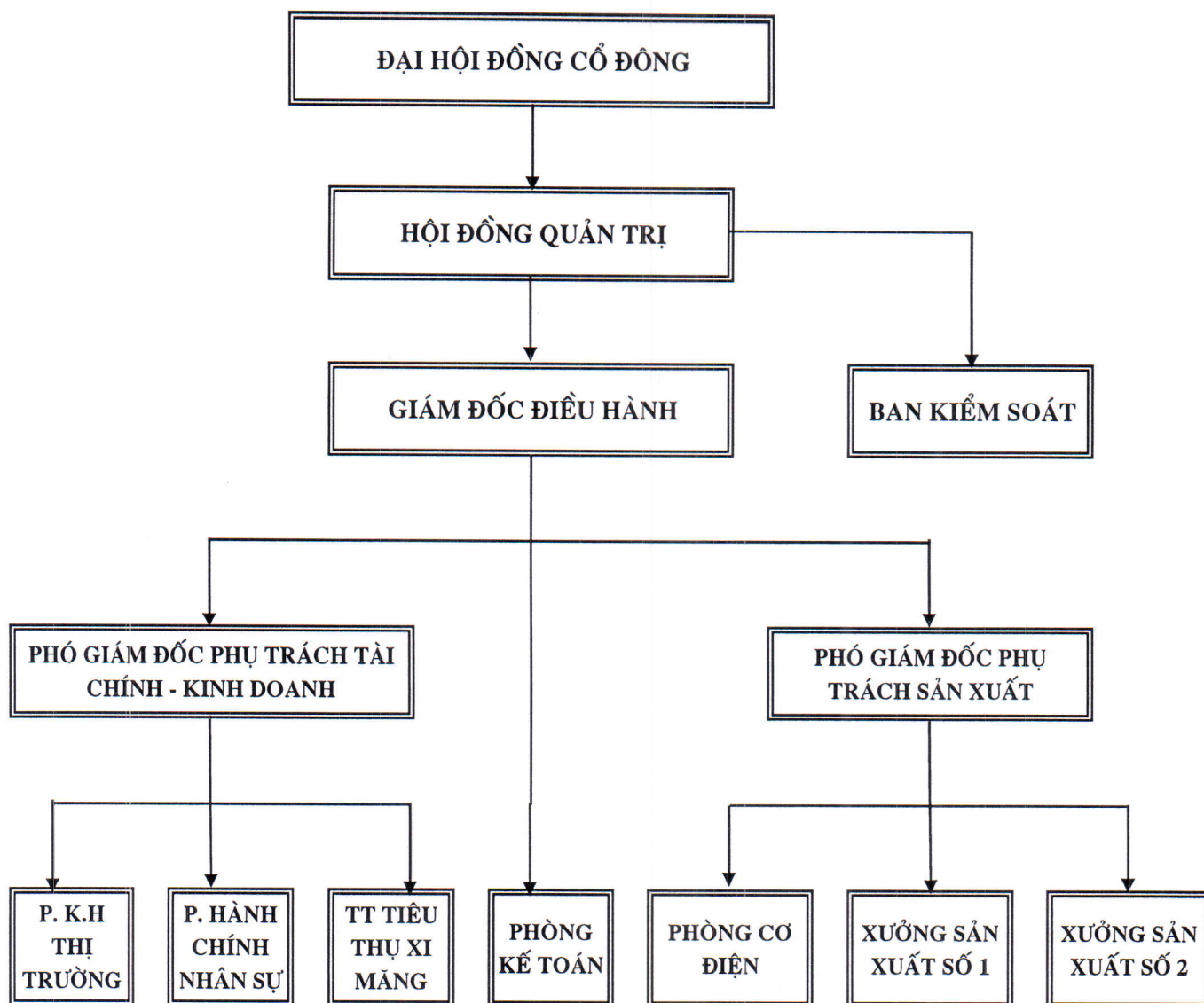
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: - Sản xuất kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy.
- Buôn bán vật liệu xây dựng.
- Địa bàn kinh doanh: Công ty hoạt động SXKD ổn định trên địa bàn tỉnh Nam Định.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty cổ phần.
- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.
- Cơ cấu bộ máy quản lý.

Cơ cấu tổ chức của công ty :



4. Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của công ty:

Không ngừng tích lũy và nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần, đảm bảo gia tăng giá trị doanh nghiệp, lợi ích hợp pháp của cổ đông. Góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước với mức vốn điều lệ hiện là: 42 tỷ đồng.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn của công ty:

Chủ yếu sản xuất kinh doanh bao bì xi măng các loại. Tích cực khai thác lợi thế nguồn nhân lực trẻ, nhạy bén với nền kinh tế thị trường, không ngừng nâng cao trình độ của đội ngũ quản lý, cũng như trình độ kỹ thuật, ý thức của người lao động nhằm nâng cao.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

+ Sự phấn đấu xây dựng thành một doanh nghiệp phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường là mục tiêu nỗ lực và lâu dài của Công ty.

+ Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chính sách tuyên truyền định hướng cho toàn thể CBCNV trong Công ty phải luôn đề cao quan niệm bảo vệ và yêu quý môi trường, đồng thời duy trì và bảo vệ môi trường.

5. Các rủi ro:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, việc thực hiện các mục tiêu của Công ty có thể gặp các rủi ro sau:

- Trượt giá.

- Lạm phát.

- Sự biến động bất lợi của nhu cầu thị trường.

- Sự thay đổi về cơ chế, chính sách bất lợi cho doanh nghiệp.

II. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

* Kết quả hoạt động SXKD trong năm

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2015	TH 2015	KH 2016	TH 2015/ KH 2015	TH 2015/ KH 2016
1	Sản lượng sản xuất	Tr.bao					
	- Vỏ bao	Tr.bao	58,00	54,02	62	93,14	87,13
	- Mành dệt	tấn	800,00	1.338,03	800	167,25	167,25
2	Sản lượng tiêu thụ	Tr.bao					
	- Vỏ bao	Tr.bao	58,00	53,31	62	91,91	85,98
	- Mành dệt	tấn	800,00	1.338,03	800	167,25	167,25
	- Xi măng	tấn	120.000	60.936	30.000	50,78	203,12
3	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr.đ	441.090	389.086	373.600	88,21	104,15
4	Các khoản giảm trừ doanh thu	Tr.đ	0	0	0		
5	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr.đ	441.090	389.086	373.600	88,21	104,15
6	Giá vốn hàng bán	Tr.đ	403.861	354.202	334.585	87,70	105,86
7	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	Tr.đ	37.229	34.884	39.015	93,70	89,41
8	Doanh thu hoạt động tài chính	Tr.đ	120	423	120	352,50	352,50
9	Chi phí tài chính	Tr.đ	5.458	5.164	5.534	94,61	93,31
10	Chi phí bán hàng	Tr.đ	10.412	10.142	10.490	97,41	96,68
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr.đ	12.139	9.042	13.022	74,49	69,44
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	Tr.đ	9.340	10.959	10.089	117,33	108,62
13	Thu nhập khác	Tr.đ	1.350	505	1.350	37,41	37,41
14	Chi phí khác	Tr.đ	1.190	703	1.190	59,08	59,08
15	Lợi nhuận khác	Tr.đ	160	-198	160	-123,75	-123,75
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tr.đ	9.500	10.761	10.249	113,27	105,00
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Tr.đ	2.090	2.407	2.255	115,17	106,75

18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Tr.đ					
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	7.410	8.354	7.994	112,74	104,50
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	1.800	1.989	1.903	110,5	104,5

* **Nguyên nhân dẫn đến việc không đạt, đạt và vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch**

- Do ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế Việt Nam, sức tiêu thụ trên thị trường xi măng giảm mạnh nên sản lượng tiêu thụ vỏ bao cũng giảm theo, giá cả các mặt hàng nguyên vật liệu đầu vào có nhiều biến động. Để khắc phục các khó khăn trên cũng như để thực hiện các kế hoạch, Công ty đã khai thác, mở rộng thêm được một số thị trường tiêu thụ vỏ bao và mảnh dẹt ngoài Vicem. Vì vậy, tuy chỉ tiêu doanh thu không đạt nhưng Công ty đã hoàn thành được lợi nhuận kế hoạch đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự

* **Danh sách ban điều hành:**

Ban giám đốc gồm có 3 người : Giám đốc và 2 phó giám đốc

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Văn Đạt | Chức vụ: Giám đốc |
| 2. Ông: Bùi Huy Hồng | Chức vụ: Phó giám đốc |
| 3. Ông: Trần Ngọc Hưng | Chức vụ: Phó giám đốc |

Giám đốc

- Họ và tên : Nguyễn Văn Đạt
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 10/12/1969
- Nơi sinh : Nam Định
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Nghĩa Châu - Nghĩa Hưng - Tỉnh Nam Định
- Địa chỉ thường trú: 83 Hùng Vương - P.Vị Hoàng - TP Nam Định
- Điện thoại liên lạc : 0912 065 988
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
 - T02/1997 - T03/2006 Nhân viên cung ứng - Công ty cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn
 - T04/2006 - T06/2007 Phó phòng Tổng hợp - Công ty cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn
 - T07/2007 - T06/2009 Trưởng phòng Tổng hợp - Công ty cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn
 - T07/2009 - T11/2013 Phó giám đốc Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - T12/2013 - đến nay Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc điều hành Công ty cổ phần bao Vicem bao bì Bút Sơn
 - Số cổ phần nắm giữ : 11.400 cổ phần
 - Cổ phần sở hữu cá nhân 11.400 cổ phần
 - Đại diện sở hữu nhà nước cổ phần
- Những người có liên quan : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

Phó giám đốc 1

- Họ và tên : Bùi Huy Hồng
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 10/9/1975
- Nơi sinh : Nam Định

- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Thành Lợi - Huyện Vụ Bản - Tỉnh Nam Định
- Địa chỉ thường trú: 54 Vũ Hữu Lợi - P. Cửa Nam - TP Nam Định
- Điện thoại liên lạc : 0912 366 267
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Kinh tế
- Quá trình công tác :
T01/1999 - T06/2006 Nhân viên phòng kế toán - Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
T07/2006 - T03/2007 Thành viên BKS, nhân viên phòng Kế toán - Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn
T04/2007 - T04/2007 Thành viên HĐQT, nhân viên phòng Kế toán - Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn
T05/2007 - T06/2009 Thành viên HĐQT, trưởng phòng Kế toán Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
T07/2009 - 31/12/2013 Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
T01/01/2014 đến nay Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Số cổ phần nắm giữ : 431.766 cổ phần
- Cổ phần sở hữu cá nhân 7.100 cổ phần
- Đại diện sở hữu nhà nước 424.666 cổ phần
- Những người có liên quan : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

Phó giám đốc 2

- Họ và tên : Trần Ngọc Hưng
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 28/4/1972
- Nơi sinh : Nam Định
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : xã Tân Lập - Vũ Thư - Thái Bình
- Địa chỉ thường trú: 150 đường Cù Chính Lan - phường Trần Tế Xương - TP Nam Định
- Điện thoại liên lạc : 0912 840 180
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
T1/1998 - T12/2001 Máy trưởng máy tạo sợi Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
T1/2002 - T3/2006 Trưởng ca sản xuất Xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
T4/2006 - T5/2008 Phó quản đốc Xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
T6/2008 - T4/2011 Nhân viên phòng Tổng hợp Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
T5/2011 - T6/2014 Trưởng phòng KHTT Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
T7/2014 - đến nay Phó Giám đốc Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
- Cổ phần sở hữu cá nhân 13.030 cổ phần
- Những người có liên quan : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

* Tỷ lệ sở hữu cổ phần / vốn góp, tỷ lệ nắm giữ của thành viên HĐQT

- Ông Phạm Văn Minh - Chủ tịch HĐQT
- Số cổ phần nắm giữ: 1.315.429 cổ phần 31,3 %
- Trong đó:
- Đại diện sở hữu nhà nước : 1.200.000

	Cổ phần sở hữu cá nhân:	115.429	
-	Ông Nguyễn Văn Đạt - Ủy viên HĐQT		
	Số cổ phần nắm giữ:	611.400 cổ phần	14,6 %
	Trong đó:		
	Đại diện sở hữu nhà nước :	600.000	
	Cổ phần sở hữu cá nhân:	11.400	
-	Ông Bùi Huy Hồng - Ủy viên HĐQT		
	Số cổ phần nắm giữ:	431.766 cổ phần	10,3 %
	Trong đó:		
	Đại diện sở hữu nhà nước :	424.666	
	Cổ phần sở hữu cá nhân:	7.100	
-	Ông Trần Văn Thượng - Ủy viên HĐQT		
	Số cổ phần nắm giữ:	5.700 cổ phần	0,14 %
	Trong đó:		
	Đại diện sở hữu nhà nước :	-	
	Cổ phần sở hữu cá nhân:	5.700	
-	Ông Hoàng Mai Khởi - Ủy viên HĐQT		
	Số cổ phần nắm giữ:	14.230 cổ phần	0,34 %
	Trong đó:		
	Đại diện sở hữu nhà nước :	-	
	Cổ phần sở hữu cá nhân:	14.230	

*** Những thay đổi trong Ban điều hành**

- Thay đổi thành viên HĐQT :	Không đổi
- Thay đổi thành viên Ban giám đốc :	Không đổi
- Thay đổi thành viên Ban kiểm soát :	Không đổi
- Thay đổi kế toán trưởng :	Không đổi

*** Số lượng cán bộ, nhân viên:**

Số lượng cán bộ, nhân viên:	296 người
Trong đó : + Nam	194 người
+ Nữ	102 người

*** Chính sách đối với người lao động:**

- Chính sách đào tạo:

Nhận thức rõ vai trò quyết định của nhân tố con người, Công ty luôn chú trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ, tay nghề cho cán bộ công nhân viên của Công ty, thực hiện nghiêm túc kỷ luật lao động. Bằng cách đưa ra các chế độ thưởng phạt nghiêm minh trong lao động, Công ty đã khuyến khích được năng lực và trí tuệ của người lao động, tạo điều kiện để người lao động gắn liền quyền lợi với lao động, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Công ty luôn có kế hoạch đào tạo cho công nhân kỹ thuật nhằm nâng cao hơn nữa nghiệp vụ và trình độ sử dụng công nghệ.

- Chính sách lương:

Công ty xây dựng chính sách lương dựa trên tiêu chí về hiệu quả lao động và vị trí công việc phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước. Luôn quan tâm đảm bảo kết hợp hài hoà giữa lợi ích của Công ty với lợi ích của người lao động đã tạo được sự khuyến khích cán bộ công nhân viên hăng say làm việc.

- Chính sách thưởng:

Căn cứ vào thành tích của cá nhân, tập thể trong hoạt động lao động sản xuất, Công ty thường xuyên xét duyệt thưởng định kỳ, đột xuất, tạo động lực khuyến khích người lao động trong Công ty hăng hái làm việc, cống hiến hết mình cho mục tiêu phát triển của Công ty.

- Chính sách phúc lợi:

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật. Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động. Hàng năm, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV, tạo điều kiện cho công nhân viên đi nghỉ mát, nâng cao tinh thần và rèn luyện sức khỏe. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên quan tâm đến gia đình của người lao động, như tặng quà những người cao tuổi, khen thưởng con em của CBCNV đạt thành tích cao trong học tập... xây dựng Công ty thành đại gia đình của người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Về đầu tư :

Năm 2015 Công ty đầu tư mới một số tài sản, thiết bị như sau.

+ Máy ép phế liệu:	01 cái	33.000.000 đồng
+ Xe nâng hàng:	01 cái	640.000.000 đồng
+ Ô tô đầu kéo:	01 cái	929.090.909 đồng
+ Romooc chở hàng:	01 cái	278.727.273 đồng

Tổng số tiền đầu tư thiết bị trong năm 2015 là: 1.880.818.182 đồng

- Về thực hiện các dự án: Không có

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có công ty con, công ty liên kết

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	đồng	212.670.525.269	224.553.110.556	105,59
Doanh thu thuần	đồng	489.984.753.855	389.085.766.960	79,41
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	đồng	10.144.635.973	10.958.776.275	108,03
Lợi nhuận khác	đồng	602.691.982	-197.933.615	-32,84
Lợi nhuận trước thuế	đồng	10.747.327.955	10.760.842.660	100,13
Lợi nhuận sau thuế	đồng	8.344.578.172	8.353.511.178	100,11
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	0,60	0,60	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,31	1,24
	- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,12	1,06
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Hệ số Nợ / Tổng tài sản	%	62,04	63,07
	- Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	%	163,40	170,79
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho	%	15,66	14,95
	- Doanh thu thuần / Tổng tài sản	%	230,39	173,27
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1,7	2,15
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	10,34	10,07
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3,92	3,72
	- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/ DT thuần	%	2,07	2,82

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần: Không có

b. Cơ cấu cổ đông

Theo Danh sách người sở hữu chứng khoán do Trung tâm lưu ký chứng khoán lập ngày 26/02/2016

Tổng số cổ đông:

564

+ Cổ đông là các cá nhân trong nước: 528 chiếm tỷ lệ 45,31 % vốn điều lệ

+ Cổ đông là các tổ chức trong nước: 12 chiếm tỷ lệ 49,92 % vốn điều lệ

Trong đó: + Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam: 2.057.666 cổ phần chiếm 48,99% VDL

+ BCH Công đoàn Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn: 38.300 cổ phần chiếm 0,91% VDL

+ Cổ đông là các cá nhân nước ngoài: 22 chiếm tỷ lệ 0,91 % vốn điều lệ

+ Cổ đông là các tổ chức nước ngoài: 2 chiếm tỷ lệ 3,86 % vốn điều lệ

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thực hiện công văn số 2137/BXD-QLDN ngày 21/9/2015 của Bộ xây dựng V/v thoái vốn của Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam ("Vicem") tại Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn. Theo đó, ngày 13/10/2015, Vicem là Công ty mẹ đã bán thành công 167.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vicem Bao Bì Bút Sơn. Vì vậy, số cổ phần do Vicem nắm giữ đã giảm từ 2.224.666 cổ phần xuống còn 2.057.666 cổ phần, tương ứng tỷ lệ sở hữu của Vicem trong Công ty giảm từ 52,97% xuống 48,99%.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

e. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất sản phẩm chính của Công ty trong năm 2015 là: 237.200.054.719 đồng

b. Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm chính của Công ty trong năm là: 0,97%.

6.2 Tiêu thụ năng lượng

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 8.725.393.702 đồng

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có

c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có

6.3 Tiêu thụ nước: Tổng nước tiêu thụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2015 là:

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước: Nhà máy nước thành phố Nam Định

- Lượng nước sử dụng: 9.949 m³

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số người lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Về số lao động: 299 người

- Về mức lương trung bình đối với người lao động: 7.660.000 đồng/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Về sức khỏe: Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể CBCNV nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phù hợp với công việc.

- Về an toàn: Công ty tổ chức học an toàn trong lao động cho toàn thể CBCNV theo định kỳ, có quy trình an toàn, kiểm định thiết bị định kỳ, cấp phát bảo hộ lao động cho công nhân.

- Về phúc lợi: Hàng năm, Công ty tổ chức cho toàn thể CBCNV được đi du lịch. Các ngày lễ tết 8/3, 20/10, 1/6 công ty tổ chức cho các cháu, các CBCNV là nữ, có quà tặng cho các cháu đạt học sinh giỏi...

c. Hoạt động đào tạo người lao động

- Định kỳ mỗi năm Công ty tổ chức đào tạo thi nâng bậc cho công nhân lao động trực tiếp.

- Các nhân viên được cử đi tập huấn, học tập theo chương trình của Tổng công ty.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Không có

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2014	KH 2015	TH 2015	So sánh (%)	
						TH2015/ TH2014	TH2015/ KH2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr.đ	491.225	441.090	389.086	79,21	88,21
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	"	489.985	441.090	389.086	79,41	88,21
3	Giá vốn hàng bán	"	452.269	403.861	354.202	78,32	87,70
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	"	37.716	37.229	34.884	92,49	93,70
5	Doanh thu hoạt động tài chính	"	563	120	424	75,31	353,33
6	Chi phí tài chính	"	5.157	5.458	5.165	100,16	94,63
7	Chi phí bán hàng	"	10.978	10.412	10.142	92,38	97,41
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	"	11.999	12.139	9.042	75,36	74,49
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	"	10.145	9.340	10.959	108,02	117,33
10	Thu nhập khác	"	710	1.350	505	71,13	37,41
11	Chi phí khác	"	108	1.190	703	650,93	59,08
12	Lợi nhuận khác	"	602	160	-198	-32,89	-123,75
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	"	10.747	9.500	10.761	100,13	113,27
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	"	2.403	2.090	2.407	100,17	115,17
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	"	8.344	7.410	8.354	100,12	112,74
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	"	2.025	1.893	1.989	98,22	105,05

Năm 2015 vừa qua tình hình kinh tế có nhiều biến động khó khăn, thị trường tiêu thụ vỏ bao xi măng giảm, giá cả thị trường nguyên vật liệu đầu vào biến động phức tạp. Trước tình hình đó, Ban lãnh đạo Công ty đã chủ động tìm kiếm thêm các thị trường vỏ bao ngoài Vicem. Tuy nhiên giá cả thị trường mới còn thấp dẫn đến doanh thu giảm. Ngoài thị trường vỏ bao, Công ty còn mở rộng thị trường tiêu thụ mảnh dẹt. Mặt khác, Công ty cũng giảm thiểu các chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí tài chính. Vì vậy, Công ty vẫn đạt được chỉ tiêu lợi nhuận đề ra.

2. Báo cáo tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2015

- Tổng cộng tài sản :	224.553.110.556	đồng
- Tổng cộng nguồn vốn :	224.553.110.556	đồng
Vốn cổ đông trong năm 2015:	42.000.000.000	đồng
Trong đó: + Vốn đầu tư của nhà nước (48,99%) :	20.576.660.000	đồng
+ Vốn góp của các cổ đông (51,01%) :	21.423.340.000	đồng

Tổng số cổ phiếu : 4.200.000 cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 4.200.000 cổ phiếu

Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn: theo tỷ lệ góp, cổ tức đạt 12% /năm.

b. Tình hình nợ phải trả

Công nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015

Tổng cộng nợ phải trả:	141.627.842.623 đồng
Trong đó: + Nợ ngắn hạn:	136.624.025.823 đồng
+ Nợ dài hạn:	5.003.816.800 đồng

Trong năm 2015, Công ty vay Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Nam Định là: 54.196.419.500 đồng. Vay từ CBCNV trong Công ty là: 1.890.000.000 đồng. Vay Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng là: 10.418.387.150 đồng. Vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là: 104.746.170.634 đồng. Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là: 32.909.043.160 đồng. Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam là: 9.943.304.620 đồng. Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và PT nông thôn Việt Nam là: 8.868.626.920 đồng. Các khoản vay trên bổ xung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, Công ty còn vay từ Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định là: 5.003.816.800 đồng. Mục đích vay là thanh toán L/C nhập khẩu thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao dán đáy.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

hợp lý và hiệu quả. Tăng sản lượng các thị trường có lợi nhuận cao, giảm sản lượng các thị trường lợi nhuận thấp.

- Về mặt kỹ thuật:

+ Trước xu thế của thị trường cũng như chủ trương của Hội đồng quản trị trong việc mở rộng các chủng loại vỏ bao khác. Năm 2015, Công ty đã đầu tư tài sản gắn liền quyền sử dụng đất với diện tích đất sử dụng là 8.098,6 m² và tổng chi phí là: 7.286.363.636 đồng.

+ Công ty không ngừng cải tiến kỹ thuật, sửa chữa lớn cùng kết hợp với cải tạo thiết bị đảm bảo hoạt động ổn định cho toàn hệ thống dây chuyền cũ và mới.

- Chủ động trong kế hoạch sản xuất, phát huy tối đa công suất thiết kế của dây chuyền thiết bị.
- Sử dụng thời gian hợp lý để bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ không ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất.
- Công tác mua nguyên liệu đầu vào tổ chức đấu thầu rộng rãi, đảm bảo giá cạnh tranh nhất.
- Công ty thực hiện đoàn kết nội bộ, phát huy sức mạnh tập thể, thống nhất quan điểm tập trung chỉ đạo sản xuất kinh doanh.
- Thu nhập của người lao động tăng cao hơn năm trước, người lao động yên tâm công tác lâu dài.
- Chính sách tiền lương, thưởng hợp lý và kịp thời, thưởng phạt nghiêm minh đã góp phần khích lệ người lao động hăng hái sản xuất đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Không ngừng tích lũy và nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần, đảm bảo gia tăng giá trị doanh nghiệp, lợi ích hợp pháp của cổ đông. Góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước.
- Mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh đa ngành nghề phù hợp với năng lực và nhu cầu của thị trường, đầu tư vào lĩnh vực cơ khí chế tạo các thiết bị, phụ tùng của dây chuyền sản xuất vỏ bao xi măng và các loại khác.
- Tìm kiếm và khai thác tối đa các thị trường tiêu thụ vỏ bao dán đáy.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Công ty có đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt, có quyết định công nhận hoàn thành đề án bảo vệ môi trường, có sổ chữ nguồn quản lý chất thải nguy hại, có giấy phép thải nước thải.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Người lao động được hưởng các chế độ theo đúng quy định của Nhà nước: Thực hiện đúng chế độ bảo hiểm, được cấp phát BHLĐ, được hưởng chế độ độc hại, được khám sức khỏe định kỳ, được nghỉ đi du lịch hàng năm theo tiêu chuẩn...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

- Đối với cộng đồng địa phương, Công ty thái chất thái và khí theo đúng quy định của môi trường, không gây tiếng ồn, không gây khí độc hại cũng như nguồn nước thải độc hại đến môi trường địa phương.

IV Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Thực hiện đúng các quy định của Pháp luật, bảo toàn và phát triển được nguồn vốn của các cổ đông và Nhà nước (Tổng công ty giao).

- Hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản như: Sản lượng sản xuất và tiêu thụ, doanh thu, lợi nhuận mà ngân sách được giao.

- Ổn định đời sống, thu nhập cho người lao động, đảm bảo chi trả cổ tức cho các cổ đông theo đúng Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên năm 2014 (12%).

- Thực hiện nộp ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

- Trích lập các quỹ phúc lợi, khen thưởng, đầu tư phát triển... và tổ chức thực hiện, sử dụng các quỹ này đúng mục đích, đúng quy định.

- Thực hiện chế độ công bố thông tin khách quan, chính xác trung thực và kịp thời đến các Cổ đông.

- Tham gia công tác từ thiện, nhân đạo theo các phong trào của Tổng công ty cũng như ở địa phương.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Ban Giám đốc Công ty tuân thủ đúng pháp luật, các quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty, tuân thủ các quyết định/ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, mang lại lợi ích tối đa cho Công ty.

- Báo cáo trước Hội đồng quản trị về các công việc đã thực hiện khi Hội đồng quản trị yêu cầu.

- Tổ chức và điều hành tốt công tác sản xuất kinh doanh mang lại lợi nhuận năm 2013 cao hơn năm 2012.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tìm kiếm thêm thị trường mới, phát huy tối đa công suất máy móc thiết bị, tăng lợi nhuận, tăng doanh thu, tăng thu cho ngân sách, ổn định và nâng cao mức sống cho người lao động.

- Triển khai công tác đầu tư mở rộng sản xuất các sản phẩm vỏ bao khác

- Phát triển thị trường tiêu thụ xi măng nhằm đối trừ công nợ làm tăng vòng quay vốn lưu động, giảm thiểu chi phí lãi vay.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao năng suất lao động, đảm bảo nâng hiệu quả kinh doanh.

- Tiết giảm các chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sản lượng tiêu thụ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

V Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Thành viên của Hội đồng quản trị: có 5 thành viên

1. Phạm Văn Minh	Chủ tịch	Không điều hành trực tiếp
2. Nguyễn Văn Đạt	Ủy viên	Giám đốc điều hành trực tiếp
3. Bùi Huy Hồng	Ủy viên	Phó giám đốc điều hành trực tiếp
4. Trần Văn Thượng	Ủy viên	Không điều hành trực tiếp
5. Hoàng Mai Khởi	Ủy viên	Không điều hành trực tiếp

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- HĐQT họp mỗi tháng một lần, trường hợp cần thiết sẽ tiến hành họp bất thường.

- HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông.

- HĐQT chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát việc điều hành của Giám đốc Công ty, tạo điều kiện thuận lợi để Giám đốc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo quy định tại Điều lệ và Nghị quyết của HĐQT.
- HĐQT thực hiện theo nguyên tắc: Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Tất cả các thành viên HĐQT chịu trách nhiệm về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của HĐQT.
- HĐQT sử dụng bộ máy và con dấu để thực hiện chức năng quản lý, hoạt động của Công ty.
- Nghị quyết, Quyết định của HĐQT có tính chất bắt buộc thi hành đối với các đơn vị, cá nhân trong toàn Công ty.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Không có.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

- HĐQT có 3/5 người đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

- | | |
|-----------------------|-----------------|
| + Ông Phạm Văn Minh: | - Chủ tịch HĐQT |
| + Ông Nguyễn Văn Đạt: | - Ủy viên HĐQT |
| + Ông Bùi Huy Hồng: | - Ủy viên HĐQT |

- Danh sách thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

- | | |
|------------------------|-----------------|
| + Ông Phạm Văn Minh: | - Chủ tịch HĐQT |
| + Ông Nguyễn Văn Đạt: | - Ủy viên HĐQT |
| + Ông Bùi Huy Hồng: | - Ủy viên HĐQT |
| + Ông Trần Văn Thượng: | - Ủy viên HĐQT |
| + Ông Hoàng Mai Khôi: | - Ủy viên HĐQT |

2. Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát: có 3 thành viên

- | | | |
|---------------------|------------|---------------------------|
| 1. Hà Hải Yến: | Trưởng ban | Không điều hành trực tiếp |
| 2. Nguyễn Minh Thư: | Ủy viên | Nhân viên phòng KHTT |
| 3. Nguyễn Thị Dung: | Ủy viên | Nhân viên phòng kế toán |

Hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát họp 6 tháng một lần, trường hợp cần thiết sẽ tiến hành họp bất thường, cuộc họp của BKS phải có ít nhất 2 thành viên mới được coi là họp lệ.
- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn của BKS theo đúng qui định của luật doanh nghiệp và điều lệ của Công ty.
- Kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động của Công ty, báo cáo HĐQT về kết quả hoạt động của Công ty.
- Phân công nhiệm vụ tới từng thành viên, mỗi thành viên phụ trách một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động chuyên môn của mình.
- Sau khi tham khảo ý kiến HĐQT Ban kiểm soát ban hành các qui định về các cuộc họp và nội dung hoạt động của ban.
- Tham gia các cuộc họp HĐQT định kỳ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

- Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích cho thành viên HĐQT và thành viên BKS

- | | |
|-------------------------------------|----------------|
| + Chủ tịch HĐQT | 5.000.000 đồng |
| + Ủy viên HĐQT - Giám đốc điều hành | 4.000.000 đồng |
| + Ủy viên HĐQT | 3.000.000 đồng |
| + Trưởng ban kiểm soát | 3.000.000 đồng |
| + Ủy viên BKS | 2.000.000 đồng |

- Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích không thể lượng hoá bằng tiền: Không có

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

- Đơn vị kiểm toán độc lập :

Công ty TNHH kiểm toán An Việt

Địa chỉ : Tầng 12 - Toà nhà 167 - Bùi Thị Xuân Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

- Ý kiến kiểm toán độc lập :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

Công ty TNHH kiểm toán An Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

a. Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		168.908.547.815	153.847.637.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.904.082.678	18.184.810.383
1. Tiền	111	5	6.904.082.678	18.184.810.383
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.820.089.789	112.336.453.452
1. Phải thu của khách hàng	131	6	136.665.233.631	115.992.023.027
2. Trả trước cho người bán	132		782.059.568	14.760.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2.933.023.361	1.522.490.224
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2.560.226.771	-5.192.820.039
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		24.076.705.028	23.311.970.272
1. Hàng tồn kho	141	8	24.076.705.028	23.311.970.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.670.320	14.403.280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	22.486.757	14.403.280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85.183.563	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		55.644.562.741	58.822.887.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		48.223.598.783	58.374.954.047
1. TSCĐ hữu hình	221	10	48.216.132.134	58.354.687.394
- Nguyên giá	222		136.689.007.637	136.221.465.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-88.472.875.503	-77.866.778.061
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	11	7.466.649	20.266.653
- Nguyên giá	228		124.800.000	124.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-117.333.351	-104.533.347
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.336.363.636	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng dở dang	242	12	7.336.363.636	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư TC dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.600.322	447.933.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	84.600.322	447.933.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		224.553.110.556	212.670.525.269
C. Nợ phải trả	300		141.627.842.623	131.930.768.514
I. Nợ ngắn hạn	310		136.624.025.823	116.847.031.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	37.522.981.306	36.170.669.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		324.351.972	172.422.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.920.526.298	2.178.746.920

4. Phải trả người lao động	314		12.009.498.104	9.736.333.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	594.838.889	535.540.791
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	46.296.501	36.944.199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	82.280.438.082	66.152.779.985
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.925.094.671	1.863.594.671
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5.003.816.800	15.083.737.044
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13		8.079.920.244
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện được	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.003.816.800	7.003.816.800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		82.925.267.933	80.739.756.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	82.925.267.933	80.739.756.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.849.809.091	3.849.809.091
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.692.249.838	10.692.249.838
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.027.242.347	14.327.242.347
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.578.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.677.966.657	8.292.455.479
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		224.553.110.556	212.670.525.269

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	389.085.766.960	491.225.268.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			1.240.514.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		389.085.766.960	489.984.753.855
4. Giá vốn hàng bán	11	20	354.201.900.429	452.268.633.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=	20		34.883.866.531	37.716.120.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	423.817.845	562.672.839
7. Chi phí tài chính	22	22	5.164.429.200	5.156.880.799
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.164.429.200	5.156.880.799
8. Chi phí bán hàng	24	23	10.141.985.438	10.978.074.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	9.042.493.463	11.999.202.150
10. Lợi nhuận thuần từ h.động KD	30		10.958.776.275	10.144.635.973
11. Thu nhập khác	31	24	505.515.045	710.453.467
12. Chi phí khác	32	25	703.448.660	107.761.485
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-197.933.615	602.691.982
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.760.842.660	10.747.327.955
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.407.331.482	2.402.749.783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		8.353.511.178	8.344.578.172
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.989	1.752

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	376.057.593.331	443.649.395.447
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-325.503.459.743	-364.868.071.261
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-28.371.173.099	-27.171.936.139
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-5.092.559.732	-5.415.185.848
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1.886.606.731	-2.186.833.781
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.636.060.670	16.181.114.157
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7	-17.932.744.853	-25.353.929.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-92.890.157	34.834.552.788
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn k	21	-21.451.970.119	-25.084.002.222
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.086.363.636	36.533.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.110.838	335.221.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-24.712.247.167
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.000.000.000
2. Tiền chi trả v/góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	222.971.951.984	252.972.010.685
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-208.844.293.887	-263.466.030.688
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-5.040.000.000	-5.040.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.087.658.097	-13.534.020.003
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-11.280.727.705	-3.411.714.382
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.184.810.383	21.596.524.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6.904.082.678	18.184.810.383

d. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy vi tính.

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 / 01 và kết thúc vào ngày 31 / 12

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, các chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định : Bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm: Giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Công ty áp dụng tỷ lệ khấu hao theo QĐ số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013.

Thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau

Năm

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là : Giá trị phần mềm kế toán và website được khấu hao trong thời gian 5 năm .

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Việc bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty có trách nhiệm nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về chính sách thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

		ĐVT : VNĐ	
		31/12/2015	1/1/2015
* Tiền và các khoản tương đương tiền		6.904.082.678	18.184.810.383
Tiền mặt tại quỹ		278.475.230	271.701.968
Tiền gửi ngân hàng		6.625.607.448	17.913.108.415
* Hàng tồn kho		24.076.705.028	23.311.970.272
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		12.388.370.086	13.759.006.335
Công cụ dụng cụ trong kho		32.615.824	22.215.317
Chi phí SXKD dở dang		-	-
Thành phẩm tồn kho		11.435.779.118	9.530.748.620
Hàng gửi đi bán		219.940.000	-
* Phải thu của khách hàng		136.665.233.631	115.992.023.027
Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn		46.377.675.116	21.338.810.787
Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai		13.695.600.000	13.412.320.000
Công ty CP - Tổng công ty Miền trung		885.037.449	13.407.562.062
Công ty CP xi măng Vicem Tam Điệp		44.897.422.888	27.921.375.963
Công ty cổ phần xây dựng và Bê tông Việt Xô		30.809.498.178	10.489.922.800
Các khách hàng khác		30.809.498.178	29.422.031.415

* Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.195.757.882	112.818.606.421	4.992.747.787	214.353.365	136.221.465.455
- Mua trong kỳ		33.000.000	1.847.818.182		1.880.818.182
- Đầu tư XD CB h.thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán			1.413.276.000		1.413.276.000
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	18.195.757.882	112.851.606.421	5.427.289.969	214.353.365	136.689.007.637
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.505.310.564	67.474.819.659	3.706.572.968	180.074.870	77.866.778.061
- Khấu hao trong kỳ	1.356.545.929	8.943.412.499	455.114.069	19.577.088	10.774.649.585
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			168.552.143		168.552.143
Số dư cuối năm	7.861.856.493	76.418.232.158	3.993.134.894	199.651.958	88.472.875.503
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	11.690.447.318	45.343.786.762	1.286.174.819	34.278.495	58.354.687.394
- Tại ngày cuối năm	10.333.901.389	36.433.374.263	1.434.155.075	14.701.407	48.216.132.134

* Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			94.000.000	30.800.000	124.800.000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			94.000.000	30.800.000	124.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			73.733.347	30.800.000	104.533.347
- Khấu hao trong kỳ			12.800.004		12.800.004
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			86.533.351	30.800.000	117.333.351
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm			20.266.653		20.266.653
- Tại ngày cuối năm			7.466.649		7.466.649

* Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp	Nguồn vốn KD : Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	42.000.000.000	3.849.809.091	10.692.249.838	14.327.242.347	1.578.000.000	8.292.455.479	80.739.756.755
Tăng trong năm	-	-	-	1.700.000.000	100.000.000	8.353.511.178	10.153.511.178
Tăng vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	8.353.511.178	8.353.511.178
Tăng do trích lập các quỹ	-	-	-	1.700.000.000	100.000.000	-	1.800.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	7.968.000.000	7.968.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	5.040.000.000	5.040.000.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	2.928.000.000	2.928.000.000
Số dư cuối năm	42.000.000.000	3.849.809.091	10.692.249.838	16.027.242.347	1.678.000.000	8.677.966.657	82.925.267.933

* Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn	82.280.438.082	66.152.779.985
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	19.064.700.395	5.000.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	27.841.386.925	15.161.571.800
- Cán bộ công nhân viên	2.590.000.000	6.450.000.000
- Công đoàn công ty	2.200.000.000	4.900.000.000
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	18.641.046.142	30.985.652.305
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam	0	1.655.555.880
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.943.304.620	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.000.000.000	
(Nợ dài hạn đến hạn trả)		
* Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.920.526.298	2.178.746.920
Thuế GTGT		792.140.189
Thuế TNDN	1.907.331.482	1.386.606.731
Thuế TN cá nhân	13.194.816	
Các loại thuế khác		
* Chi phí phải trả	594.838.889	535.540.791
Chi phí lãi vay phải trả	131.266.174	59.396.706
Chi phí phải trả khác	463.572.715	476.144.085
* Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	46.296.501	36.944.199
Kinh phí công đoàn	46.296.501	36.944.199
BHXH, BHYT, BHTN		-
Cổ tức phải trả		-
Các khoản phải trả , phải nộp khác		-
* Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	42.000.000.000	42.000.000.000
Vốn đầu tư của nhà nước	20.576.660.000	22.246.660.000
Vốn góp của các cổ đông	21.423.340.000	19.753.340.000
* Cổ phiếu	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	389.085.766.960	491.225.268.355
Doanh thu bán hàng thành phẩm	389.058.494.232	368.933.391.510
Doanh thu bán hàng hoá		121.815.342.513
Doanh thu nội bộ		476.534.332
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.272.728	
* Giá vốn hàng bán	354.201.900.429	452.268.633.026
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	291.055.368.557	332.198.802.682
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	63.146.531.872	120.069.830.344
* Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	313.650.948.056	333.540.475.734
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.200.054.719	270.055.943.830

Chi phí nhân công	35.403.501.457	33.688.867.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.787.449.589	7.035.112.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.704.833.651	15.857.566.001
Chi phí khác bằng tiền	9.555.108.640	6.902.985.759
* Chi phí tài chính	5.164.429.200	5.156.880.799
Lãi tiền vay	5.164.429.200	5.156.880.799
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
* Chi phí bán hàng	10.141.985.438	10.978.074.746
Chi phí nhân viên	1.512.230.860	1.934.090.696
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.630.219.574	6.221.129.408
Chi phí quảng cáo giới thiệu sản phẩm	224.789.984	81.154.332
Chi phí khác bằng tiền	3.774.745.020	2.741.700.310
* Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.042.493.463	11.999.202.150
Chi phí nhân viên	6.065.199.179	6.672.141.584
Chi phí nguyên vật liệu	403.133.929	461.103.363
Chi phí đồ dùng VP	356.048.876	507.272.162
Chi phí khấu hao	828.398.291	831.104.335
Thuế, phí, lệ phí	452.422.356	462.678.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.433.042	162.454.922
Chi phí khác bằng tiền	3.526.151.058	2.537.836.771
Dự phòng phải thu khó đòi	-2.793.293.268	364.610.020
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
* Thu nhập khác	505.515.045	710.453.467
Thanh lý tài sản	23.457.961	-
Tiền được thưởng, bồi thường	50.185.940	478.387.939
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm		-
Thu nhập khác	431.871.144	232.065.528
* Chi phí khác	703.448.660	107.761.485
Chi phí bồi thường	702.215.497	107.233.216
Thanh lý tài sản	0	0
Chi phí khác	1.233.163	528.269
* Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.407.331.482	2.402.749.783
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.407.331.482	2.402.749.783

Nam Định, ngày 21 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN



Nguyễn Văn Đạt